

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 885/2025/DS-PT
Ngày: 17-12-2025
V/v tranh chấp “Hợp đồng hợp
tác”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Kiến;

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng;

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thái Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 17 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 515/2025/TLPT-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 85/2025/DS-ST ngày 18-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1670/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Trung N**, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1965 - theo văn bản uỷ quyền ngày 20.12.2022 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Phạm Văn D** – Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bị đơn: Luật sư **Võ Trọng K** - V luật sư Võ Trọng K thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Phạm Trung H**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số A, đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Trung H: Ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1965 - theo văn bản uỷ quyền ngày 20.12.2022 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp).

3.2. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lưu Trung T1** – Chủ tịch HĐQT (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A L, Phường T, Quận C, Thành phố Hà Nội (nay là Phường Y, Thành phố Hà Nội).

3.3. Bà **Võ Thị Ngọc T2**, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A L, Phường E, Thành phố M, Tỉnh Tiền Giang (nay là phường Đ, tỉnh Đồng Tháp).

3.4. Bà **Vũ Thị Mỹ L**, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp).

3.5. Ông **Ngô Văn H1**, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số H H, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Ngọc T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn khởi kiện bổ sung, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện trong quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên toà đại diện uỷ quyền nguyên đơn trình bày:

Anh Trần Ngọc T và anh Phạm Trung H muốn thành lập xưởng sản xuất bao bì, vỏ bình nước 21 lít và nắp chai nước suối (gọi chung là xưởng sản xuất) nhưng không có tiền nên ông N có chuyển vào tài khoản chung của anh T và anh H số tiền 2.200.000.000 đồng, với mục đích là hợp tác sản xuất và thành lập

xưởng sản xuất, thoả thuận ban đầu là ông N sẽ chuyển cho anh T 3.000.000.000 đồng, các bên có làm hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn. Do nhận thấy anh T và anh H không thi công công trình làm xưởng nên ông N chỉ chuyển 2.200.000.000 đồng rồi ngưng.

Ông Phạm Trung N yêu cầu:

+ Yêu cầu huỷ hợp đồng thoả thuận hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022 giữa anh Phạm Trung N, Trần Ngọc T và Phạm Trung H.

+ Yêu cầu anh Trần Ngọc T trả cho ông Phạm Trung N số tiền tổng cộng là 1.364.544.517 đồng (Trong đó, số tiền góp vốn là 1.290.000.000 đồng; số tiền bồi thường là 70.900.000 đồng; Số tiền T sử dụng cá nhân là 3.644.519 đồng) và tiền lãi của số tiền vốn góp 1.290.000.000 đồng với lãi suất 0,5%/tháng từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

+ Yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi nhánh T3 – Phòng G đóng tài khoản thanh toán chung số 0917937879 do anh Trần Ngọc T và anh Phạm Trung H làm chủ tài khoản và chi trả cho anh Phạm Trung N số tiền 317.321.690 đồng (số dư tài khoản ngày 05/11/2022) cùng số tiền phát sinh có sau ngày 05/11/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 05/01/2024: Nguyên đơn xin rút yêu cầu huỷ hợp đồng thoả thuận hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022 giữa anh Phạm Trung N, Trần Ngọc T và Phạm Trung H; R yêu cầu buộc anh Trần Ngọc T bồi thường 70.900.000 đồng, tiền sử dụng cá nhân 3.644.517 đồng, tiền lãi của tiền vốn góp 1.290.000.000 đồng, với lãi suất 0.5%/tháng từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm; Rút yêu cầu buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi nhánh T3 – Phòng G đóng tài khoản thanh toán chung số 0917937879 do anh Trần Ngọc T và anh Phạm Trung H làm chủ tài khoản và chi trả cho anh Phạm Trung N số tiền 317.321.690 đồng (số dư tài khoản ngày 05/11/2022) cùng số tiền phát sinh có sau ngày 05/11/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/01/2024: Yêu cầu anh Trần Ngọc T trả cho ông Phạm Trung N thêm số tiền góp vốn là 910.000.000 đồng.

2. Bị đơn anh Trần Ngọc T trình bày:

Do anh và anh H có nhu cầu thành lập xưởng sản xuất bao bì nên anh và anh H có vay của ông N số tiền 3.000.000.000 đồng, thoả thuận là ông N sẽ chuyển vào tài khoản chung của anh và anh H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh T3 – Phòng G, sau đó, ông N chỉ chuyển vào tài khoản trên 2.200.000.000 đồng rồi ngưng. Anh xác định số tiền 2.200.000.000 đồng do anh và anh H vay của ông N.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh không đồng ý với lý do sau: Số tiền trên do anh và anh H vay nên anh yêu cầu anh H cùng trả với anh. Anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố:

+ Yêu cầu ông Phạm Trung N và con là Phạm Trung H phải có trách nhiệm liên đới trả tiền thuê đất xây dựng nhà xưởng từ ngày ký hợp đồng 01/01/2022 đến khi án có hiệu lực thi hành (15.000.000 đồng/tháng) với số tiền là 600.000.000 đồng.

+ Yêu cầu ông Phạm Trung N và con là Phạm Trung H phải có trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường chi phí thuê người quản lý xưởng từ ngày 01/01/2022 đến hết tháng 10/2022 là 10 tháng với số tiền là 150.000.000đồng.

+ Yêu cầu ông Phạm Trung N và con là Phạm Trung H phải có trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường thu nhập hàng tháng của anh T là 200.000.000 đồng.

+ Yêu cầu ông Phạm Trung N và con là Phạm Trung H phải có trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường danh dự, uy tín của anh T là 18.000.000 đồng.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2024 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Trung H trình bày:

Vào tháng 01/2022 anh và anh T có ý định thành lập xưởng sản xuất màng co, vỏ bình nước 21 lít và nắp chia nước suối nhưng không có tiền nên ông N (cha anh) có cho anh T vay. Số tiền mà ông N, anh T và anh thống nhất thoả thuận tại tờ thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn là tiền vay. Anh T là người vay chứ anh không có vay. Sau đó anh và anh T cùng thành lập xưởng nên anh T và anh thoả thuận cùng lập tài khoản chung để ông N chuyển tiền vào tài khoản. Số tài khoản là 0917937879 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q chi nhánh T3, ông N có chuyển vào tài khoản chung của anh và anh T 2.200.000.000 đồng. Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh không có ý kiến gì.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Anh Phạm Văn D là đại diện uỷ quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu anh T trả 2.200.000.000 đồng, bổ sung yêu cầu: yêu cầu Huỷ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn, yêu cầu anh T bồi thường cho ông Phạm Trung N số tiền 2.200.000.000 đồng, không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn anh Trần Ngọc T đồng ý trả cho ông N 2.200.000.000 đồng nhưng phải liên đới cùng với anh H trả. Không đồng ý huỷ văn bản thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn. Giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 85/2025/DS-ST ngày 18-6-2025, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp), đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 471, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trung N.

1. Buộc ông Trần Ngọc T trả cho ông Phạm Trung N số tiền 2.200.000.000 (Hai tỉ hai trăm triệu) đồng. Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Hủy hợp đồng “Thoả thuận hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn” ngày 01/01/2022 được ký kết giữa ông Phạm Trung N, Phạm Trung H và Trần Ngọc T.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu ông Phạm Trung N và Phạm Trung H liên đới trả tiền thuê đất xây dựng nhà xưởng, tiền bồi thường chi phí thuê người quản lý xưởng và tiền bồi thường thu nhập hàng tháng.

3. Đình chỉ yêu cầu trả lãi và yêu cầu ngân Yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chi nhánh T3 – Phòng G đóng tài khoản thanh toán chung số 0917937879 do ông Trần Ngọc T và ông Phạm Trung H làm chủ tài khoản và chi trả cho ông Phạm Trung N số tiền 317.321.690 đồng (số dư tài khoản ngày 05/11/2022) cùng số tiền phát sinh có sau ngày 05/11/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

4. Đình chỉ yêu cầu ông Phạm Trung N và con là Phạm Trung H phải có trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường danh dự , uy tín của ông T là 18.000.000đồng.

Kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Ông Trần Ngọc T chịu 95.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T đã nộp 9.575.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006732 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, Tiền Giang nên ông T còn phải nộp tiếp 85.425.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/6/2025, bị đơn ông Trần Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 85/2025/DS-ST ngày 18-6-2025, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp), yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Trần Ngọc T thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Phạm Trung N) cũng là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Phạm Trung H) là ông Phạm Văn D và bị đơn ông Trần Ngọc T thống nhất trình bày: Giữa ông N, ông T và ông H có ký “Thoả thuận hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ

vốn” ngày 01/01/2022”, cùng xác định các bên xác lập hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh chứ không có xác lập hợp đồng vay.

Luật sư Võ Trọng K bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trần Ngọc T trình bày tranh luận: Cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, chưa xem xét đánh giá khách quan toàn diện nội dung vụ án như sau:

1. Về nội dung vụ án: Trong hồ sơ không có đơn khởi kiện của ông N yêu cầu ông T trả số tiền 2.200.000.000 đồng và Tòa không có thụ lý nội dung nêu trên nhưng vẫn tuyên buộc ông T trả cho ông N số tiền 2.200.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

2. Cấp sơ thẩm không xem xét các yêu cầu phản tố của ông T là chưa giải quyết toàn diện, khách quan vụ án.

3. Các bên tranh chấp hợp đồng góp vốn đang xảy ra nhưng buộc ông T trả tiền góp vốn không rõ lý do, không buộc ông H đồng sở hữu quản lý vốn góp liên đới cùng ông T trả là không khách quan.

4. Ông T đã sử dụng vốn góp để mua máy móc, trang thiết bị phục vụ cho mục đích của thỏa thuận nhưng do ông N tự ý lấy máy móc trang thiết bị mang đi nơi khác nên dẫn đến không thể tiếp tục công việc sản xuất, kinh doanh. Cấp sơ thẩm buộc ông T trả vốn góp cho ông N nhưng không khấu trừ giá trị máy móc trang thiết bị vào số tiền ông T phải trả cho ông N, không giao cho ông T được sở hữu số tiền vốn góp còn lại trong Ngân hàng là không khách quan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T.

5. Cấp sơ thẩm căn cứ vào “Thỏa thuận hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022” để buộc ông T trả cho ông N 2.200.000.000 đồng nhưng trong hồ sơ không có bản chính, bản sao y hay đối chiếu bản chính văn bản nêu trên. Phía nguyên tại phiên tòa cũng không cung cấp được bản chính “Thỏa thuận hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022”. Như vậy, cấp sơ thẩm nhận định dựa vào chứng cứ không có giá trị pháp lý để phán quyết là hoàn toàn không khách quan.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy cấp sơ thẩm giải quyết vụ án có nhiều sai phạm về tố tụng và nội dung nghiêm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T, tuyên hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Ngọc T: Thống nhất với ý kiến của Luật sư Võ Trọng K, không tranh luận gì thêm.

Luật sư Phạm Văn D đại diện theo ủy quyền và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Trung N trình bày tranh luận:

1. Qua các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện có việc ông N khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền 2.200.000.000 đồng.

2. Bản chính “Thoả thuận hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022” nguyên đơn đã nộp cho cấp sơ thẩm tại phiên tòa sơ thẩm.

3. Lỗi dẫn đến hợp đồng hợp tác không thực hiện được là do ông T không nhận máy móc trang thiết bị khi ông H1 giao. Ông T là người quản lý vốn góp nhưng khi chi không có hóa đơn chứng từ.

4. Ngoài ra, bản án sơ thẩm xác định không đúng quan hệ tranh chấp nên cần sửa án theo hướng buộc ông T trả cho ông N số tiền góp vốn là 2.200.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Do cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về tố tụng và nội dung cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 148, khoản 3 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T, tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân khu vực 3 giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét thời hạn kháng cáo: Ngày 18/6/2025, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp) ban hành bản án số 85/2025/DSST, đến ngày 27 tháng 6 năm 2025, bị đơn ông Trần Ngọc T kháng cáo. Như vậy, kháng cáo của ông T còn trong thời hạn theo quy định tại các Điều 270, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét việc bị đơn ông Trần Ngọc T thay đổi nội dung kháng cáo từ “kháng cáo Toàn bộ bản án sơ thẩm số 85/2025/DSST ngày 18.6.2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Tháp) yêu cầu sửa toàn bộ nội dung bản án” sang “kháng cáo Toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu hủy toàn bộ nội dung bản án”. Căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T là không vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu nên chấp nhận.

[2.2]. Cấp sơ thẩm nhận định văn bản “Thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022” nội dung thoả thuận tại khoản 1.2 có nội dung “các bên thống nhất bên C là người duy nhất tài trợ (cho vay) toàn bộ số vốn nêu trên” và khoản 2.3 Điều 2 có nội dung “.....lãi suất ưu đãi 0.5%/tháng, cố định trong 5 năm” . Từ những nội dung thoả thuận trên Hội đồng xét xử xác định đây là “hợp đồng vay tài sản”, việc ký văn bản thoả thuận về việc

hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022 là hợp đồng giả cách nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản. Do đó, xác định số tiền 2.200.000.000 đồng trên là tiền mà ông N cho anh T và anh H vay để thành lập xưởng sản xuất, qua các lần hoà giải anh T cũng thừa nhận số tiền trên là tiền vay, đồng thời tại khoản 1.2 Điều 1 văn bản thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn có thoả thuận nội dung sau “..... Bên A chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của xưởng sản xuất, và chịu trách nhiệm cá nhân đối với bên C trong việc bảo toàn và hoàn trả vốn đầu tư nêu trên”. Từ những phân tích trên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Trung N không chấp nhận yêu cầu kiện phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc T là chưa có cơ sở vững chắc bởi lẽ:

Thứ nhất: Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông D xác định từ khi khởi kiện đến nay đều khẳng định văn bản “Thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01/01/2022” là hợp đồng hợp tác giữa ba bên ông N, ông T và ông H. Do ông T vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng nên ông N đơn phương chấm dứt hợp đồng hợp tác và yêu cầu ông T trả lại vốn góp, hoàn toàn không có việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay.

Thứ hai: Cấp sơ thẩm xác định văn bản “Thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01.01.2022” là hợp đồng vay tài sản để buộc bị đơn ông T trả cho nguyên đơn ông N số tiền đã cho vay 2.200.000.000 đồng là không đủ căn cứ. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng vay chưa được làm rõ, ông T và ông H vay của ông N, đồng sở hữu tài khoản và có quyền quyết định ngang nhau trong việc sử dụng số vốn vay nhưng chỉ buộc ông T thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông N toàn bộ số vốn ông N đã góp là 2.200.000.000 đồng là chưa thỏa đáng. Tại khoản 1.2 văn bản “Thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01.01.2022” có nội dung “các bên thống nhất bên C là người duy nhất tài trợ (cho vay) toàn bộ số vốn nêu trên” và khoản 2.3 Điều 2 có nội dung “.....lãi suất ưu đãi 0.5%/tháng, cố định trong 5 năm”. Như vậy, trường hợp đây là hợp đồng vay tài sản thì thời hạn cho vay là năm năm kể từ ngày 01.01.2022, nguyên đơn không chứng minh bị đơn vi phạm hợp đồng vay, cấp sơ thẩm không làm rõ vấn đề này nhưng vẫn buộc ông T trả tiền vay cho ông N khi chưa đến hạn là không có căn cứ.

Thứ ba: Các tài sản là máy móc, trang thiết bị được ông T mua từ ông H1 để trang bị cho xưởng sản xuất hiện tại do ông N quản lý theo lời thừa nhận của ông D đại diện theo ủy quyền của ông N và ông H. Xuất phát từ văn bản “Thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01.01.2022”, ông T lấy vốn góp của ông N để mua máy móc, thiết bị phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh, nội dung này được các bên thống nhất. Việc ông N chiếm dụng các tài sản này (máy móc, trang thiết bị) nhưng vẫn buộc ông T trả toàn bộ tiền ông N đã góp vốn là chưa thỏa đáng. Do ông N đã yêu cầu hủy hợp đồng hợp tác sản xuất do ông T vi phạm hợp đồng, ông H cũng không có ý kiến việc này, khi hủy hợp đồng thì phải giải quyết hậu quả của việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp buộc ông T trả tiền vốn góp cho ông N thì ông N cũng phải trả lại tài sản cho

ông T bằng hiện vật hoặc bằng giá trị nhưng cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết vấn đề này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Ngoài ra, trong việc hủy hợp đồng cấp sơ thẩm chưa xác định lỗi dẫn đến việc đơn phương chấm dứt hợp đồng là do ông T sử dụng vốn không đúng mục đích hay việc ông N lấy đi máy móc thiết bị dẫn đến không thực hiện được hợp đồng để giải quyết hậu quả bồi thường thiệt hại nếu có là chưa giải quyết triệt để vụ án.

Thứ tư: Bị đơn ông T từ khi khởi kiện phản tố đến kết thúc phiên tòa sơ thẩm không có ý kiến hay văn bản nào rút lại một phần yêu cầu khởi kiện phản tố nhưng cấp sơ thẩm lại ra phán quyết “4. Đình chỉ yêu cầu ông Phạm Trung N và con là Phạm Trung H phải có trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường danh dự, uy tín của ông T là 18.000.000 đồng” là không có căn cứ, vi phạm tố tụng.

Thứ năm: Bị đơn ông T cho rằng văn bản “Thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh và tài trợ vốn ngày 01.01.2022” chỉ có bản photo không được đối chiếu bản chính, không có công chứng, sao y nên không đủ cơ sở để xem xét yêu cầu của nguyên đơn. Nội dung trong bản phô tô không đầy đủ, bỏ mất phần ghi chú nghĩa vụ của ông H trong văn bản nêu trên. Việc cấp sơ thẩm căn cứ nội dung trên bản hợp đồng phô tô để phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nghĩa L1 không có căn cứ vì nguyên đơn, bị đơn và người liên quan chưa thống nhất nội dung tranh chấp nên văn bản thoả thuận về việc hợp tác sản xuất kinh doanh tài trợ vốn ngày 01.01.2022 là nguồn chứng cứ quan trọng để giải quyết vụ án.

Thứ sáu: Ngoài ra, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp “*hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 471, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự là chưa chính xác do các đương sự đều thống nhất các bên xác lập hợp đồng góp vốn để thực hiện việc sản xuất kinh doanh nên cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp “*hợp đồng hợp tác*” theo quy định tại Điều 504, Điều 505 Bộ Luật dân sự.

[3]. Xét thấy, các vi phạm của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để giải quyết triệt để vụ án, đảm bảo đầy đủ các quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, đảm bảo tố tụng cần hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2025/DS-ST ngày 18-6-2025 Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp để xét xử lại theo thủ tục chung. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Ngọc T được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Điều 284, Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/ NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2025/DS-ST ngày 18-6-2025 Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho ông T tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012964 ngày 23.6.2025 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 15 giờ 10 phút, ngày 17.12.2025, có mặt ông Phạm Văn D, ông Võ Trọng K và ông Trần Ngọc T, các đương sự còn lại vắng mặt.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TATC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 3, Đồng Tháp;
- THA Dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKT, TT & THA;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính